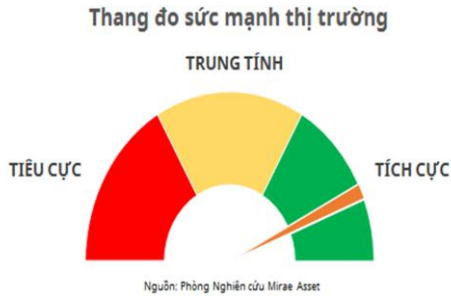


16 Tháng Chín 2021



# Bản tin cuối ngày

## Việt Nam

### Tổng quan thị trường

	Thị giá	1D (%)	1M (%)	1Y (%)
VN-INDEX	1,345.87	0.00	-1.83	49.96
HNX	353.24	0.71	2.83	176.25
UPCOM	96.25	0.46	2.35	61.06
MSCI EM	1,288.68	-0.58	1.30	15.37
NIKKEI	30,323.34	-0.62	10.17	29.17
HANG SENG	24,667.85	-1.46	-5.78	-0.23
KOSPI	3,130.09	-0.74	-1.30	28.50
FTSE	7,050.61	0.49	-1.44	15.99
S&P 500	4,480.70	0.85	0.02	32.35
NASDAQ	15,161.53	0.82	2.49	37.20

### Định giá thị trường

	P/E (x)	P/B (x)	ROE (%)
VN-INDEX	16.50	2.62	16.12
SET INDEX	20.13	1.77	7.56
JCI INDEX	NA	1.48	-11.14
PCOMP INDEX	23.37	1.71	7.53

### Lãi suất tham chiếu

	Thị giá	1D (bps)	1M (bps)	1Y (bps)
Cơ bản	4.00	0	0	-50
5 năm	0.82	0	-6	-69
10 năm	2.08	2	0	-74

### Tỷ giá ngoại hối

	Thị giá	1D (%)	1M (%)	1Y (%)
US\$/VND	22,758	0.00	0.32	1.81
US\$/KRW	1,172	-0.11	-0.24	0.37
US\$/JPY	109	0.00	-0.13	-4.05
US\$/EUR	0.85	0.35	0.01	0.37
US\$/GBP	0.72	0.18	0.18	-6.13
US\$/SGD	1.34	-0.19	0.92	1.12

### Giá trị giao dịch bình quân/ngày (triệu US\$)

	Gần nhất	TB 1 tháng	TB 1 năm
VN-INDEX	745	945	652
HNX	150	153	94
UPCOM	104	83	43

### Định giá VN-INDEX: P/E 10 năm lịch sử



### Nhận định thị trường

#### Nhóm cổ phiếu lớn thu hẹp đà giảm

Ngưỡng 1,350 điểm tiếp tục thử thách VN-Index khi mà áp lực bán chốt lời của nhà đầu tư trở nên mạnh hơn khi vượt qua ngưỡng này. Điều này khiến cho VN-Index chỉ ghi nhận mức tăng nhẹ với hơn 0,04 điểm dừng chân tại mốc 1,345 điểm. Thanh khoản giao dịch khớp lệnh có phần suy giảm với 569 triệu đơn vị và 16,720 tỷ đồng.

Áp lực chốt lời diễn ra ở nhiều mã, tuy nhiên nhóm cổ phiếu có vốn hóa lớn trong VN30 đã hỗ trợ giúp cho VN-Index duy trì sắc xanh cụ thể VRE tăng 5,08%, KDH 3,64% và MSN 3,38%. Bên cạnh đó, nhóm cổ phiếu đầu cơ và penny tiếp tục có nhiều mã vẫn duy trì mức tăng trần của mình như YBM, TDH, TDG, HVX....

Sau phiên bán ròng nhẹ trước đó, khối ngoại đã quay lại bán ròng mạnh với hơn 1,328 tỷ trên cả 2 sàn HNX và HSX. Trong đó, VIC chịu áp lực bán ròng với hơn 1,144 tỷ, tiếp theo là DGW 83 tỷ. Còn ở chiều ngược lại, VRE mua ròng hơn 78 tỷ trong phiên hôm nay.

Với việc đóng cửa vẫn duy trì sắc xanh giúp cho điểm số đánh giá kỹ thuật của VN-Index tiếp tục duy trì ở mức đánh giá +6 điểm KHẢ QUAN. P/E hiện tại ở mức 16,5x.

**Trương Hoàng Tiến Hưng**, Analyst, 84-8-39102222, hung.tht@miraeasset.com.vn

#### Cập nhật kỹ thuật các chỉ số

Chỉ số	Điểm số kỹ thuật ngắn hạn (*)	Trạng thái
VNINDEX	6	<b>KHẢ QUAN</b>
VN30	7	<b>KHẢ QUAN</b>
VN30F1M	7	<b>KHẢ QUAN</b>
VN DIAMOND	3	<b>TRUNG TÍNH</b>
VN FIN SELECT	0	<b>TRUNG TÍNH</b>
Shanghai Composite	0	<b>TRUNG TÍNH</b>
Kospi	0	<b>TRUNG TÍNH</b>
Nikkei 225	2	<b>TRUNG TÍNH</b>
FTSE 100 (EU)	-2	<b>TRUNG TÍNH</b>
Dow Jones	-4	<b>TIÊU CỰC</b>

(\*) Đánh giá các chỉ số hoặc mã bằng điểm kỹ thuật từ -7 đến +7 điểm theo hệ thống đánh giá kỹ thuật từ Mirae Asset, tương ứng các mức: TIÊU CỰC (-7 đến -4 điểm), TRUNG TÍNH (-3 đến +3 điểm), & TÍCH CỰC (+4 đến +7 điểm).

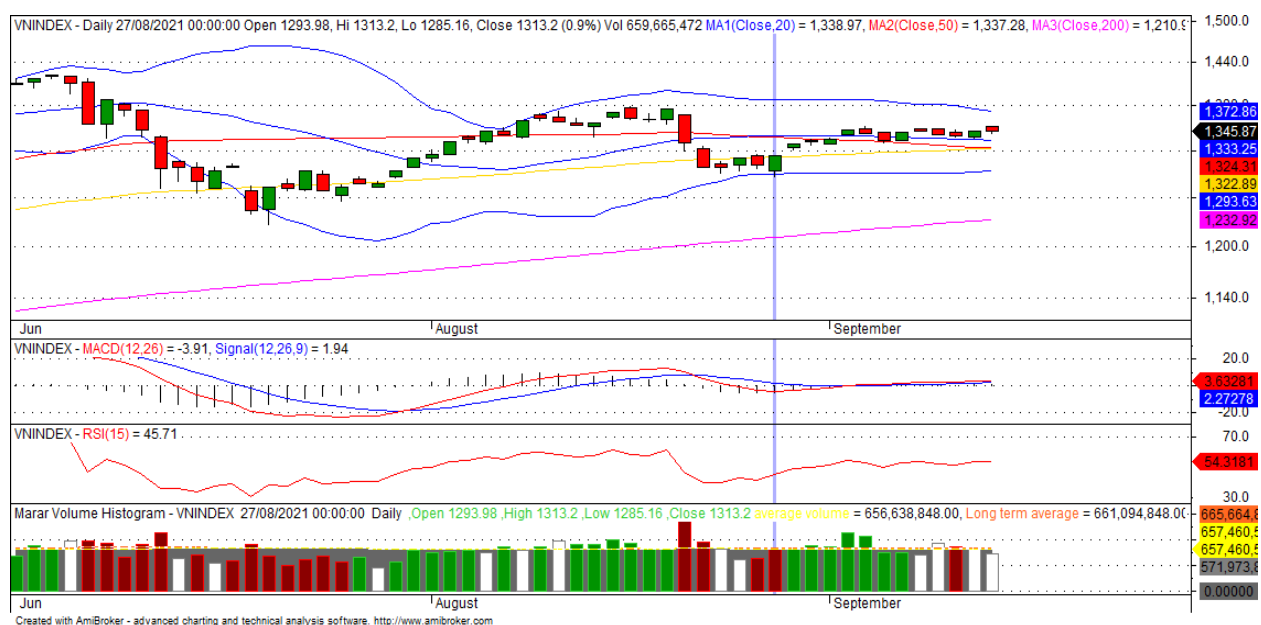
Chỉ số	Điểm số kỹ thuật ngắn hạn Mirae Asset (*)	Trạng thái
VNINDEX	6	KHẢ QUAN
VN30	7	KHẢ QUAN
VN30F1M	7	KHẢ QUAN
VN DIAMOND	3	TRUNG TÍNH
VN FIN SELECT	0	TRUNG TÍNH

(\*) Đánh giá các chỉ số hoặc mã bằng điểm kỹ thuật từ -7 đến +7 điểm theo hệ thống đánh giá kỹ thuật từ Mirae Asset, tương ứng các mức: TIÊU CỰC (-7 đến -4 điểm), TRUNG TÍNH (-3 đến +3 điểm), & TÍCH CỰC (+4 đến +7 điểm).

Chỉ tiêu VN-Index	Chỉ tiêu	Điểm số
Đóng cửa (16/09/2021)	Kháng cự 1	<b>1.350</b>
Xu hướng ngắn hạn (1 - 4 tuần)	Kháng cự 2	<b>1.380</b>
Xu hướng trung hạn (3 - 6 tháng)	Hỗ trợ 1	<b>1.300</b>
Xu hướng dài hạn (6 - 12 tháng)	Hỗ trợ 2	<b>1.270</b>

Áp lực bán trên vùng 1,350 tiếp tục áp đảo khiến VN-Index đóng cửa thấp hơn so với mở cửa.

## Đồ thị kỹ thuật VN-INDEX (chart ngày)



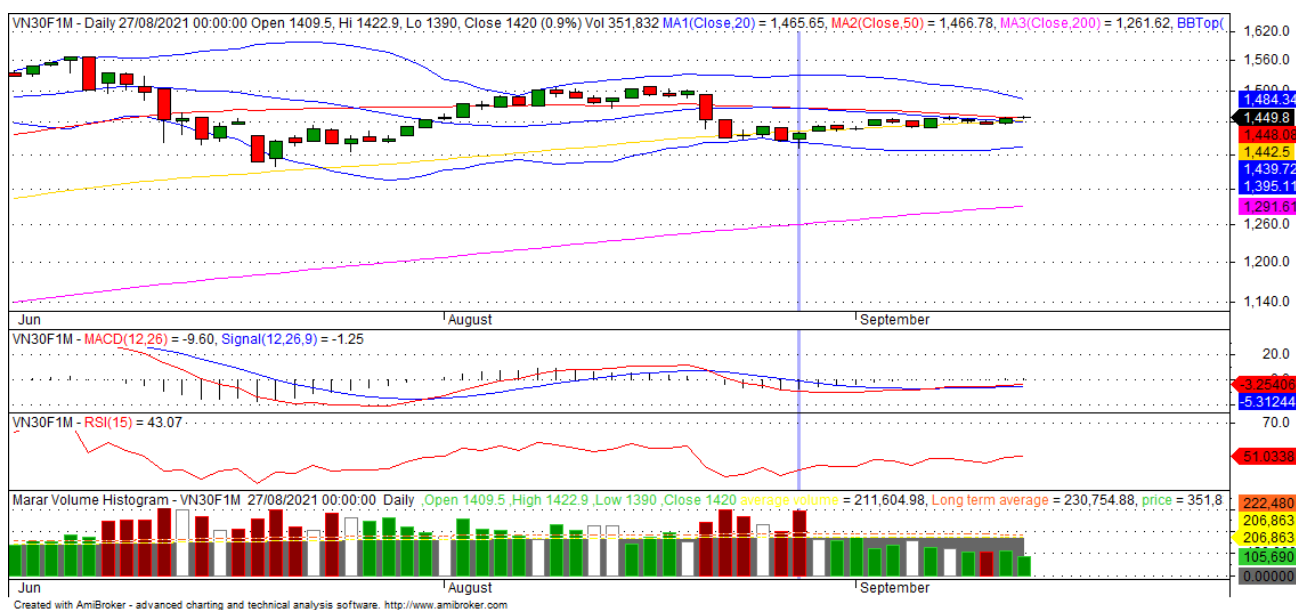
## CẬP NHẬT PHÁI SINH

Chỉ tiêu	Chỉ tiêu	Điểm số
VN30F1M - đóng cửa (16/09/2021)	1.449	Kháng cự 1 <b>1.500</b>
Xu hướng ngắn hạn (chart ngày)	<b>TRUNG TÍNH</b>	Kháng cự 2 <b>1.550</b>
VN30 - đóng cửa	1.448	Hỗ trợ 1 <b>1.450</b>
Chênh lệch <b>VN30F1M &amp; VN30</b>	<b>-8,38</b>	Hỗ trợ 2 <b>1.400</b>

Chỉ số	Điểm số kỹ thuật ngắn hạn Mirae Asset (*)	Trạng thái
VN30F1M (chart 15 phút)	4	<b>KHẢ QUAN</b>
VN30F1M (chart 60 phút)	5	<b>KHẢ QUAN</b>
VN30F1M (chart ngày)	7	<b>KHẢ QUAN</b>

Hợp đồng phái sinh tháng 9 đã được đáo hạn và khoảng cách với hợp đồng tháng 10 đang hơn 9 điểm.

### Đồ thị kỹ thuật VN30F1M (chart ngày)



Nguồn: Fdata

**ĐIỂM SỐ KỸ THUẬT NGẮN HẠN - TOP 100 MÃ GIÁ TRỊ GIAO DỊCH CAO NHẤT 1 THÁNG**

Mã	Đóng cửa	KLTB 20N	Điểm kỹ thuật (*)	Xu hướng ngắn hạn	Vốn hóa	P/E	P/BV
Đơn vị	(KVNĐ)				(tỷ đồng)	(lần)	(lần)
AAA	16	6,682,970	0	TRUNG TÍNH	5,223	12.8	1.1
ACB	31.3	7,401,935	-4	TIÊU CỰC	84,571	8.7	2.1
AGR	16.45	3,984,815	-4	TIÊU CỰC	3,487	10.0	1.5
APG	26.65	3,441,390	2	TRUNG TÍNH	1,950	20.7	2.4
ASM	16.25	5,960,955	2	TRUNG TÍNH	4,207	10.2	0.9
BCG	18.45	6,171,680	-2	TRUNG TÍNH	5,490	5.9	1.5
BID	39.4	1,720,165	4	KHẢ QUAN	158,468	16.0	1.9
BII	27.9	4,563,015	2	TRUNG TÍNH	1,609	18.8	2.7
BSR	19.1	9,644,505	6	KHẢ QUAN	59,220	#N/A N/A	1.9
BVH	54.5	1,026,750	-2	TRUNG TÍNH	40,457	21.6	1.9
CII	17.9	3,608,665	-6	TIÊU CỰC	4,276	141.1	0.9
CTG	31.65	12,638,655	4	KHẢ QUAN	152,102	9.3	1.6
CTR	79.2	946,625	-6	TIÊU CỰC	7,360	26.3	6.9
CTS	28.4	2,196,510	-6	TIÊU CỰC	3,022	10.6	1.9
DBC	62.4	2,737,150	2	TRUNG TÍNH	7,202	5.9	1.5
DCM	24.75	4,991,405	-4	TIÊU CỰC	13,129	21.2	2.0
DDV	35.8	5,063,240	2	TRUNG TÍNH	5,231	183.6	4.1
DGC	132.7	1,020,240	5	KHẢ QUAN	22,702	22.6	5.1
DGW	109.7	620,610	0	TRUNG TÍNH	9,698	23.8	7.0
DIG	33.1	11,390,035	-6	TIÊU CỰC	14,064	18.1	2.8
DPG	44.2	1,314,880	7	KHẢ QUAN	2,785	9.0	2.3
DPM	34.95	6,029,435	-5	TIÊU CỰC	13,677	12.0	1.6
DRC	35	2,592,550	0	TRUNG TÍNH	4,158	12.2	2.4
DXG	18.7	5,366,565	-2	TRUNG TÍNH	11,146	13.6	1.3
FCN	14.35	4,460,370	0	TRUNG TÍNH	1,800	12.8	0.8
FIT	15.25	15,200,395	-4	TIÊU CỰC	3,885	28.1	1.2
FLC	10.75	13,010,800	4	KHẢ QUAN	7,632	4.2	0.8
FPT	94.7	2,139,015	6	KHẢ QUAN	85,937	22.4	5.1
FRT	45.8	2,484,170	7	KHẢ QUAN	3,617	54.3	2.8
GAS	92.6	947,285	7	KHẢ QUAN	177,232	22.7	3.8
GEX	24.35	11,274,520	0	TRUNG TÍNH	19,022	14.1	2.0
GMD	52.9	4,203,400	2	TRUNG TÍNH	15,943	39.0	2.6
GVR	38.4	5,859,990	2	TRUNG TÍNH	153,600	32.5	3.2
HAH	69.3	2,131,725	2	TRUNG TÍNH	3,284	15.6	2.8
HBC	15.15	5,595,205	2	TRUNG TÍNH	3,498	25.0	1.0
HCM	52.2	5,932,570	-6	TIÊU CỰC	15,923	18.0	3.3
HDB	25.1	2,434,430	-4	TIÊU CỰC	50,004	9.5	1.9
HDG	53.2	2,011,845	-2	TRUNG TÍNH	8,705	12.5	2.5
HHV	20.9	7,785,960	-2	TRUNG TÍNH	5,588	35.8	0.9
HPG	51.3	26,216,344	4	KHẢ QUAN	229,461	9.1	3.1
HSG	47	13,173,985	7	KHẢ QUAN	22,987	6.1	2.3
HT1	23.2	3,594,120	7	KHẢ QUAN	8,852	14.0	1.6
IDC	45.8	5,436,030	7	KHẢ QUAN	13,740	27.0	3.6
IJC	28.05	7,377,570	0	TRUNG TÍNH	6,090	8.0	1.9
ITA	7.12	10,497,990	2	TRUNG TÍNH	6,681	37.7	0.6
KBC	42.7	13,688,105	0	TRUNG TÍNH	20,059	23.8	2.0
KDC	59.5	2,130,165	-5	TIÊU CỰC	13,611	26.5	2.3
KDH	42.7	2,654,905	7	KHẢ QUAN	26,606	21.7	3.1
KSB	34.2	3,227,790	4	KHẢ QUAN	2,507	10.0	1.5
LCG	18.7	7,151,135	3	TRUNG TÍNH	2,155	5.9	1.2
LPB	22.1	6,890,930	-6	TIÊU CỰC	26,599	10.0	1.7
MBB	27.8	15,060,480	-4	TIÊU CỰC	105,037	10.1	2.0

MBS	34.3	3,414,850	-6	TIÊU CỰC	9,179	18.3	3.0
MSN	149.8	1,624,700	7	KHẢ QUAN	176,844	83.8	8.3
MWG	123.6	1,125,095	4	KHẢ QUAN	88,115	19.2	4.8
NKG	43.65	8,649,765	6	KHẢ QUAN	9,533	6.4	2.1
NLG	43	2,604,560	-2	TRUNG TÍNH	14,847	11.0	1.9
NTL	36	2,097,395	0	TRUNG TÍNH	2,196	7.2	1.9
NVL	103.1	2,528,690	-6	TIÊU CỰC	151,929	28.7	4.5
ORS	26	2,408,505	-4	TIÊU CỰC	5,200	24.7	4.1
PAN	28.75	2,352,240	-2	TRUNG TÍNH	6,006	27.1	1.6
PC1	36.95	2,684,170	6	KHẢ QUAN	7,064	10.7	1.6
PDR	81.8	3,357,120	0	TRUNG TÍNH	39,818	28.2	7.1
PET	28.6	3,335,055	2	TRUNG TÍNH	2,571	13.4	1.5
PNJ	93	735,530	6	KHẢ QUAN	21,145	16.0	3.7
POW	11.8	12,473,960	-2	TRUNG TÍNH	27,634	10.9	0.9
PVD	19.95	5,951,640	7	KHẢ QUAN	8,402	906.5	0.6
PVS	28.2	10,494,945	6	KHẢ QUAN	13,479	24.8	1.1
PVT	24.2	7,081,390	0	TRUNG TÍNH	7,832	10.3	1.7
QNS	54	1,053,140	5	KHẢ QUAN	19,275	15.6	2.5
QTP	16.5	3,402,045	-6	TIÊU CỰC	7,425	9.7	1.3
REE	65	1,386,345	0	TRUNG TÍNH	20,088	11.2	1.6
SBS	15.1	4,549,055	-4	TIÊU CỰC	1,913	1,664.8	9.2
SBT	21.55	6,007,730	-4	TIÊU CỰC	13,300	20.1	1.7
SCR	11.55	10,305,900	2	TRUNG TÍNH	4,231	14.4	0.9
SHB	26.1	15,288,380	-2	TRUNG TÍNH	50,257	13.5	1.9
SHS	38.6	6,615,090	-5	TIÊU CỰC	11,132	10.4	2.6
SMC	52.5	1,057,160	4	KHẢ QUAN	3,198	3.4	1.5
SSI	42.5	14,132,565	-2	TRUNG TÍNH	41,802	22.8	3.7
STB	26.75	15,347,430	-4	TIÊU CỰC	50,430	13.9	1.6
SZC	47.4	1,318,575	-2	TRUNG TÍNH	4,740	19.0	3.6
TCB	49.1	12,170,460	2	TRUNG TÍNH	172,091	10.6	2.1
TCH	17.1	8,886,100	4	KHẢ QUAN	10,580	8.2	1.2
TLH	22.6	3,857,610	7	KHẢ QUAN	2,275	5.8	1.3
TNG	33	3,783,670	5	KHẢ QUAN	2,625	14.9	2.1
TPB	38.65	5,218,620	7	KHẢ QUAN	41,420	9.2	2.0
VCB	98.1	1,184,255	-4	TIÊU CỰC	363,841	17.7	3.5
VCI	62.8	5,537,970	-2	TRUNG TÍNH	20,912	14.3	3.9
VGC	34.1	2,704,345	-6	TIÊU CỰC	15,289	16.3	2.4
VGX	22.1	6,945,565	4	KHẢ QUAN	11,050	38.8	1.8
VHC	52.4	2,937,350	2	TRUNG TÍNH	9,534	13.0	1.8
VHM	80.1	13,828,540	-5	TIÊU CỰC	348,785	10.4	3.6
VIC	87.8	2,767,415	-7	TIÊU CỰC	334,098	49.7	3.7
VIX	18.85	5,814,655	-2	TRUNG TÍNH	5,176	5.7	1.9
VJC	126	1,106,550	-2	TRUNG TÍNH	68,243	434.2	4.0
VND	52.7	10,933,865	-2	TRUNG TÍNH	22,610	10.5	2.3
VNM	86.4	3,053,135	4	KHẢ QUAN	180,572	18.9	5.7
VOS	23.1	4,666,060	2	TRUNG TÍNH	3,234	21.2	4.4
VPB	65	7,457,125	5	KHẢ QUAN	160,534	12.9	2.7
VRE	30	4,501,525	7	KHẢ QUAN	68,170	25.1	2.2

(\*) Đánh giá các chỉ số hoặc mã bằng điểm kỹ thuật từ -7 đến +7 điểm theo hệ thống đánh giá kỹ thuật từ Mirae Asset, tương ứng các mức: TIÊU CỰC (-7 đến -4 điểm), TRUNG TÍNH (-3 đến +3 điểm), & TÍCH CỰC (+4 đến +7 điểm).

## Thông tin cập nhật

### Mỹ trên đà ghi nhận thâm hụt ngân sách cao thứ 2 lịch sử

Trong báo cáo ngân sách hàng tháng mới nhất, Bộ Tài chính Mỹ cho biết, thâm hụt ngân sách của nước này đã tăng lên 2.710 tỷ USD tính từ đầu năm ngân sách đến tháng 8, trên đà trở thành khoản thâm hụt lớn thứ hai trong lịch sử do ảnh hưởng của các gói cứu trợ trong đại dịch trị giá hàng nghìn tỷ USD của chính phủ. Bộ Tài chính Mỹ cho hay thâm hụt trong 11 tháng của năm ngân sách hiện hành (kết thúc vào ngày 30/9) thấp hơn 9,9% so với mức thâm hụt ghi nhận trong cùng kỳ năm ngoái. Văn phòng Ngân sách Quốc hội Mỹ dự báo ngân sách của nền kinh tế lớn nhất thế giới sẽ thâm hụt 3.000 tỷ USD trong toàn bộ năm ngân sách hiện hành, thấp hơn mức thâm hụt kỷ lục 3.130 tỷ USD trong tài khóa trước. Từ đầu năm ngân sách này đến tháng 8, tổng nguồn thu của chính phủ Mỹ đạt 3.390 tỷ USD, đánh dấu mức tăng khá cao 17,7% so với cùng kỳ năm ngân sách trước. Mức tăng đó chủ yếu nhờ sự phục hồi kinh tế sau cuộc suy thoái do đại dịch Covid-19 gây ra, từ đó cho phép hàng triệu người lao động đi làm trở lại, thúc đẩy thu nhập cá nhân và lợi nhuận của doanh nghiệp

### WHO lần đầu ghi nhận số ca mắc Covid-19 toàn cầu giảm trong 2 tháng

Tổ chức Y tế Thế giới (WHO) cho biết mọi khu vực trên toàn thế giới đều báo cáo số ca mắc Covid-19 giảm so với tuần trước đó. Số ca tử vong liên quan đến virus corona trong tuần cũng giảm xuống còn khoảng 62.000 ca, theo AP. Khu vực chứng kiến số ca tử vong giảm mạnh nhất là Đông Nam Á, trong khi số người chết vì Covid-19 ở châu Phi tăng 7%, Hill đưa tin. Mỹ, Anh, Ấn Độ, Iran và Thổ Nhĩ Kỳ ghi nhận số ca mắc Covid-19 cao nhất do biến chủng Delta tiếp tục hoành hành tại các quốc gia này. Biến chủng “siêu lây nhiễm” này hiện đã lan rộng sang hơn 180 quốc gia trên thế giới. Trẻ em và thanh thiếu niên là đối tượng ít bị ảnh hưởng bởi virus corona nhất khi số ca tử vong ở những người dưới 24 tuổi chỉ chiếm dưới 0,5% số ca tử vong toàn cầu. AP cho biết thêm rằng WHO từng tuyên bố không nên ưu tiên tiêm chủng cho trẻ em do sự thiếu hụt nguồn cung vaccine trên toàn cầu.

### Xuất khẩu thép tháng 8 cao kỷ lục, đạt gần 1,5 tỷ USD

Theo thông tin từ Tổng cục Hải quan, trong tháng 8, xuất khẩu sắt thép các loại đạt 1,5 triệu tấn với trị giá gần 1,5 tỷ USD, tăng 33,8% về lượng và tăng 35,2% về trị giá so với tháng trước. Còn so với tháng 8/2020, trị giá xuất khẩu thép cao gấp 2,5 lần. Đây là tháng có trị giá xuất khẩu sắt thép các loại cao nhất từ trước đến nay và là tháng thứ 2 liên tiếp vượt 1 tỷ USD. Trước đó, tháng 7, giá trị xuất khẩu mặt hàng này đạt gần 1,1 tỷ USD. Tính chung trong 8 tháng đầu năm, cả nước xuất khẩu 8,5 triệu tấn sắt thép các loại với trị giá đạt gần 7,1 tỷ USD; tăng 43,4% về lượng và 127% về trị giá so với cùng kỳ 2020.

### VCB: sẽ mua hơn 8 triệu cổ phiếu HVN

Ngày 14/9, Vietcombank (HoSE: VCB) thông báo đăng ký mua 8,35 triệu cổ phiếu HVN của Vietnam Airlines (HoSE: HVN), tương ứng với 14,8 triệu quyền mua cổ phiếu phát hành. Tỷ lệ phân phối tương ứng là 56,4%, với giá mua là 10.000 đồng/cp. Thời gian thực hiện giao dịch dự kiến là 3 ngày từ 14/9. Sau khi hoàn tất giao dịch, Vietcombank sẽ nắm giữ 23,1 triệu cổ phiếu HVN, tương đương tỷ lệ 1,044%. Trên thị trường chứng khoán, giá cổ phiếu HVN bất ngờ giảm hơn 6%, xuống giá 26.800 đồng/cp trong phiên 15/9, sau hai phiên tăng trần liên tiếp. Trước đó, Tổng công ty đầu tư và kinh doanh vốn Nhà nước (SCIC) thông báo đã giải ngân gần 6.895 tỷ đồng để mua 689,5 triệu cổ phiếu Vietnam Airlines phát hành thêm. Cổ đông Nhà nước sở hữu 86,19% vốn điều lệ của Vietnam Airlines. Chính phủ đã ủy quyền cho SCIC thực hiện giao dịch này.

### Vinpearl muốn huy động 400 triệu USD trái phiếu có thể chuyển đổi thành cổ phiếu VIC

Theo Bloomberg, Vinpearl lên kế hoạch bán 400 triệu USD trái phiếu bền vững có thể chuyển đổi thành cổ phiếu VIC. Vào ngày phát hành, khối lượng trái phiếu có thể tăng thêm tối đa 50 triệu USD. Số tiền thu được dùng để cấp vốn cho các dự án hiện tại. Đồng thời, đơn vị cũng có ý định phân bổ một phần nguồn tiền vào dự án xanh/dự án mang tính xã hội. Trái phiếu đáo hạn vào năm 2026, lãi suất 2,75% đến 3,25% mỗi năm. Trái chủ có thể bán lại sau 3 năm. Theo điều khoản thỏa thuận, trái phiếu có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông của Tập đoàn Vingroup (HoSE: VIC). Mức giá chuyển đổi từ 109.680 đồng đến 114.240 đồng/cp, cao hơn 20-25% so với giá đóng cửa phiên ngày 15/9 (vùng giá 91.400 đồng/cp); tương đương với khoảng 79-83 triệu cổ

phiếu VIC.

**QTP: chốt quyền trả cổ tức năm 2020 bằng tiền tỷ lệ 10%**

Nhiệt điện Quảng Ninh (UPCoM: QTP) thông báo 8/10 là ngày đăng ký cuối cùng thực hiện quyền nhận cổ tức năm 2020 bằng tiền tỷ lệ 10% (1 cổ phiếu nhận 1.000 đồng). Ngày thanh toán là 29/10. Với 450 triệu cổ phiếu đang lưu hành, công ty nhiệt điện dự chi 450 tỷ để chia cổ tức đợt này. Tổng công ty phát điện 1 (Genco1) sở hữu 42% cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh, dự kiến số tiền nhận được là 189 tỷ đồng. Năm ngoái, công ty ghi nhận hơn 9.182 tỷ đồng, giảm 9% so với thực hiện năm 2019. Nhờ giá vốn hàng bán và chi phí tài chính giảm, nên lãi sau thuế gấp đôi cùng kỳ lên 1.305 tỷ đồng. Với kết quả này, cổ đông thông qua phương án phân phối lợi nhuận năm 2020 với tỷ lệ 10%.

**VSC: chi 72 tỷ đồng mua 36% cổ phần Cảng Vinalines Đình Vũ**

CTCP Container Việt Nam (Viconship, HoSE: VSC) vừa thông báo đã ký kết hợp đồng mua lại 36% vốn tại CTCP Cảng VIMC Đình Vũ (tên cũ là Cảng Vinalines Đình Vũ) từ cổ đông hiện hữu của công ty này. Vinalines Đình Vũ được thành lập từ năm 2011, vốn điều lệ hiện tại là 200 tỷ đồng. Ước tính theo mệnh giá cổ phiếu, giá trị khoản đầu tư của Viconship khoảng 72 tỷ đồng. Tại thời điểm 30/6, Tổng công ty Hàng hải Việt Nam (Vinalines, UPCI: MVN) nắm giữ 51% vốn của Vinalines Đình Vũ. Đây là đơn vị thực hiện dự án cảng tổng hợp tại phía trái luồng hàng hải Hải Phòng (sông Bạch Đằng) thuộc Khu Kinh tế Đình Vũ – Cát Hải. Trước đó tại ĐHQĐ thường niên năm 2021, ban lãnh đạo Viconship từng chia sẻ về kế hoạch đầu tư các dự án cảng nước sâu tại khu vực đảo Cát Hải (Hải Phòng) và Liên Chiểu (Đà Nẵng). Trong đó Viconship sẽ giữ tỷ lệ sở hữu ít nhất là 36% tại doanh nghiệp dự án.

**DGW: sắp phát hành 500.000 cổ phiếu ESOP giá 40.000 đồng/cp**

Digiworld (HoSE: DGW) thông báo Nghị quyết HĐQT triển khai phương án phát hành 500.000 cổ phiếu ESOP, chiếm 0,57% số lượng cổ phiếu đang lưu hành của công ty. Giá phát hành 40.000 đồng/cp. Lượng cổ phiếu ESOP sẽ bị hạn chế chuyển nhượng trong 1 năm kể từ ngày kết thúc đợt phát hành. Thời điểm thực hiện quý IV. Cổ phiếu DGW chốt phiên 16/9 ở vùng giá 117.500 đồng/cp, gấp 3 lần mức giá chào bán cho người lao động và tăng 90% trong vòng 2 tháng qua. Trong tháng 8, doanh nghiệp vừa hoàn tất phát hành 44,2 triệu cổ phiếu để thưởng cho cổ đông từ nguồn vốn chủ sở hữu, tỷ lệ phân phối 1:1. Vốn điều lệ Digiworld tăng từ 443,5 tỷ đồng lên 885,5 tỷ đồng. Như vậy, sau phương án phát hành ESOP, vốn công ty dự kiến tăng lên 890,5 tỷ đồng.

**HBC: chốt quyền chia cổ tức 5% bằng cổ phiếu**

Xây dựng Hòa Bình (HoSE: HBC) thông báo ngày 30/9 là ngày đăng ký cuối cùng để lập danh sách cổ đông chia cổ tức cổ phiếu tỷ lệ 5%. Doanh nghiệp sẽ phát hành 11,5 triệu cổ phiếu để trả cổ tức, vốn dự kiến tăng lên 2.423 tỷ đồng. Nguồn thực hiện từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2020. Cổ phiếu HBC chốt phiên ngày 15/9 giá 15.250 đồng/cp, tăng 20% trong vòng 2 tháng qua. Năm 2020, chịu ảnh hưởng của dịch Covid-19, thị trường xây dựng trầm lắng, doanh nghiệp báo cáo doanh thu giảm 40% xuống 11.225 tỷ đồng; lãi sau thuế cổ đông công ty mẹ 86,3 tỷ đồng, giảm 79%. Với kết quả này, ban lãnh đạo trình và được cổ đông thông qua phương án chia cổ tức tỷ lệ 5% cổ phiếu.

**GE2: giảm lỗ 151 tỷ đồng sau soát xét bán niên**

Theo BCTC hợp nhất soát xét 6 tháng đầu năm, Tổng Công ty Phát điện 2 - CTCP (Genco2, UPCI: GE2) lỗ gần 92 tỷ đồng, con số tuyệt đối đã giảm đến 151 tỷ đồng, tương ứng 62% so với báo cáo tự lập. Genco2 giải trình thay đổi này do lãi sau thuế công ty mẹ điều chỉnh tăng 168 tỷ đồng, tương ứng gần 9% so với trước soát xét. Điều này chủ yếu do doanh thu điều chỉnh tăng 172 tỷ đồng vì điều chỉnh tăng doanh thu quyết toán tiền điện của nhà máy nhiệt điện Cần Thơ và Ô Môn theo giá dịch vụ phụ trợ chính thức năm 2021 được Bộ Công Thương phê duyệt so với giá tạm tính; và một số khoản doanh thu khác để phục vụ quyết toán cổ phần hóa trước khi bàn giao sang công ty cổ phần ngày 1/7.

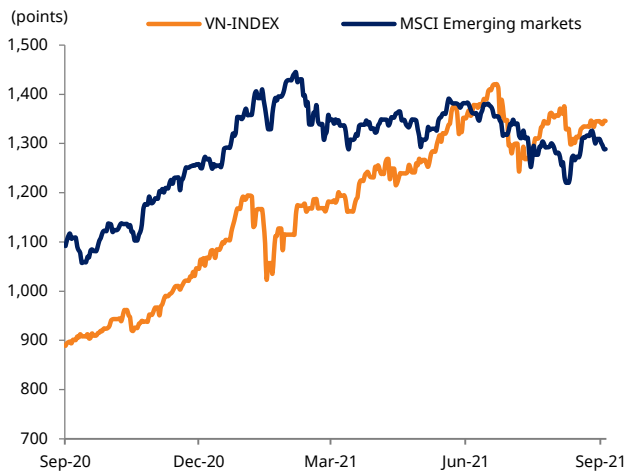
**TNG: Sau 8 tháng đầu năm, hoàn thành 81% chỉ tiêu lợi nhuận**

Đệt may TNG (HNX: TNG) thông báo doanh thu tháng 8 ở mức 577 tỷ đồng, giảm 7% so với cùng kỳ năm trước. Do giá vốn giảm nhiều hơn nên biên lãi gộp cải thiện từ 14% lên 15%. Doanh thu tài chính tăng 80% lên hơn 8 tỷ đồng. Mặc dù đơn vị tiết giảm hơn nửa chi chí bán hàng, song chi phí tài chính và quản lý tăng lần lượt 21% và 45% so với cùng kỳ. Kết quả, lợi nhuận sau thuế đạt gần 29 tỷ đồng, tăng 11% so với tháng 8/2020. Lũy

kế 8 tháng, doanh thu thuần tăng 16% lên 3.544 tỷ đồng, tương đương 74% kế hoạch. Phần lãi sau thuế ở mức 142 tỷ đồng, tăng 18% so với cùng kỳ và hoàn thành 81% chỉ tiêu năm. Công ty cho biết doanh thu và lợi nhuận cải thiện do ngay từ đầu năm đã định hướng tập trung khai thác, tăng tỷ trọng các khách hàng FOB (chủ động từ nguyên liệu đến thành phẩm) chủ đạo, doanh thu đơn hàng FOB tăng; khách hàng dịch chuyển đơn hàng từ các nước bị ảnh hưởng bởi dịch bệnh sang Việt Nam; đẩy mạnh dòng sản phẩm kỹ thuật, cao cấp.

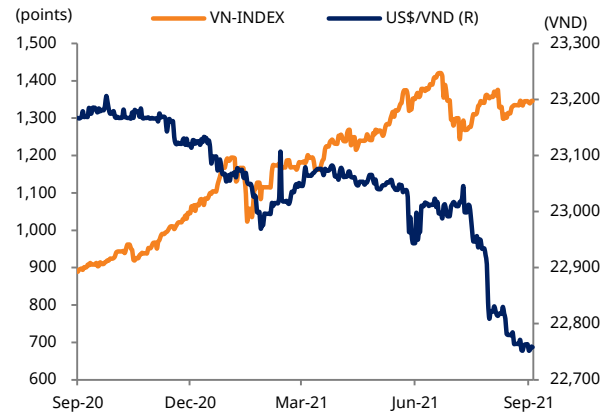


**Biểu đồ 2. VN Index và MSCI Emerging Markets**



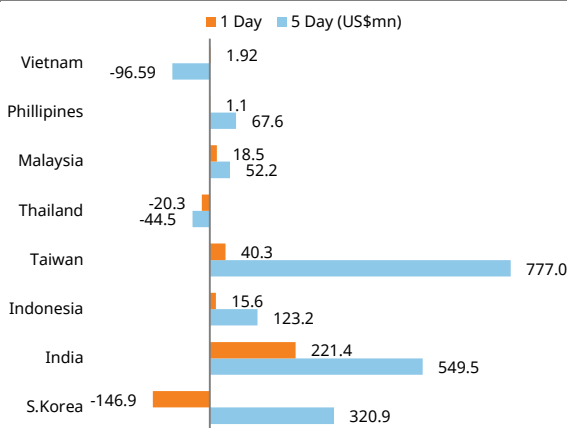
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

**Biểu đồ 3. VN-Index và USD/VND**



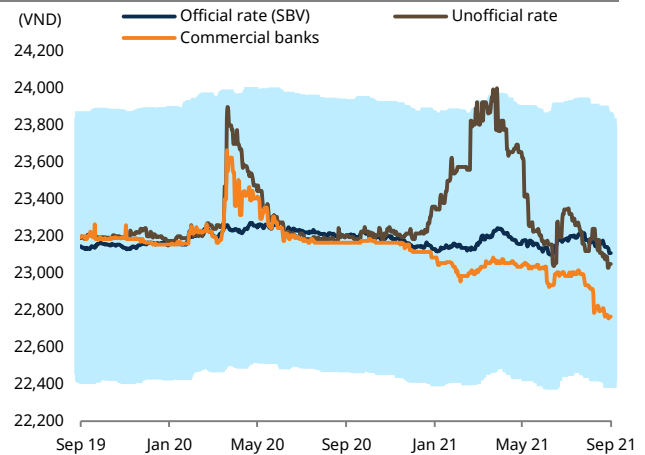
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

**Biểu đồ 4. Hoạt động nhà đầu tư nước ngoài**



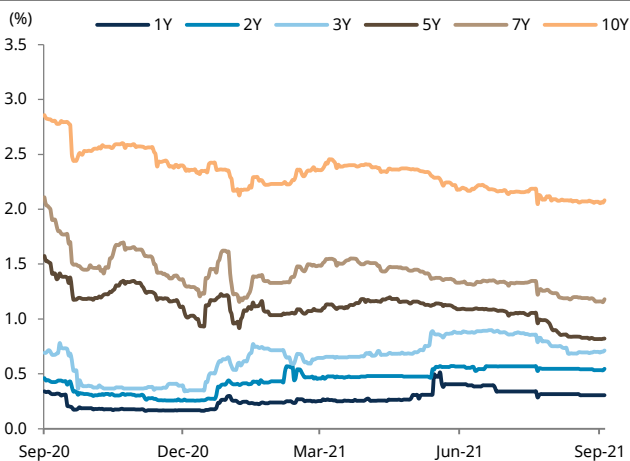
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

**Biểu đồ 5. Tỷ giá USD/VND**



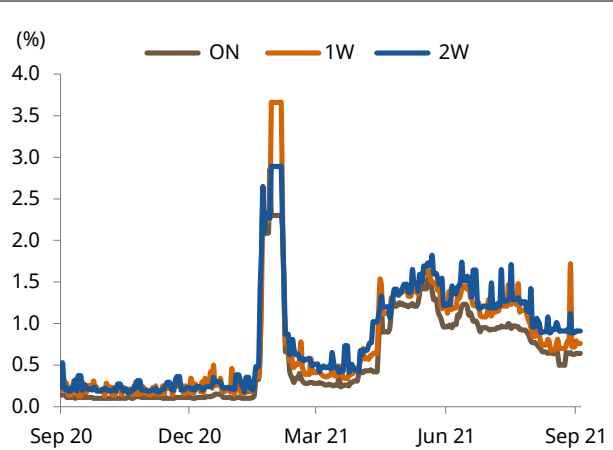
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

**Biểu đồ 6. Lợi suất trái phiếu chính phủ**



Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

**Biểu đồ 7. Lãi suất liên ngân hàng**



Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

**Bảng 1: Chỉ số định giá chính của VN30**

Tên công ty	Mã	Giá (VND)	Vốn hóa (VND bn)	Sở hữu khối ngoại (%)	Biến động giá (%)				P/E (x)*		P/B (x)*		Tăng trưởng EPS (%)*		ROE (%)*	
					1D	1W	1M	1Y	2021	2022	2021	2022	2021	2022	2021	2022
<b>VN30 Index</b>	<b>VN30 Index</b>	<b>1,448.98</b>	<b>3,763,872</b>		<b>0.3</b>	<b>0.1</b>	<b>-3.5</b>	<b>73.6</b>	<b>14.1</b>	<b>11.7</b>	<b>2.6</b>	<b>2.2</b>	<b>33.5</b>	<b>20.8</b>	<b>22.8</b>	<b>21.0</b>
Ngân hàng TMCP Á Châu	ACB VN	31,300	84,571	30.0	0.3	-3.5	-12.3	84.6	8.5	7.0	1.9	1.5	30.6	21.6	25.1	24.1
Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển	BID VN	39,400	158,468	16.6	1.5	-1.0	-9.0	-2.8	17.0	12.1	1.8	1.7	59.8	41.0	13.2	17.0
Tập đoàn Bảo Việt	BVH VN	54,500	40,457	27.0	0.7	-0.7	0.6	13.2	24.5	22.1	1.9	1.8	3.6	10.7	8.2	8.6
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	CTG VN	31,650	152,102	24.6	1.6	-2.3	-9.8	62.1	11.1	8.3	1.4	1.2	0.4	33.0	18.3	20.5
CTCP FPT	FPT VN	94,700	85,937	49.0	0.6	1.6	0.1	115.7	21.4	18.1	4.6	4.1	23.9	17.7	23.9	25.2
TCT Khí Việt Nam	GAS VN	92,600	177,232	2.5	1.2	4.5	-1.7	28.6	20.3	16.3	3.5	3.3	13.3	24.3	18.1	20.5
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	GVR VN	38,400	153,600	0.6	-0.3	-3.9	3.2	203.6	33.0	30.2	NA	NA	128.8	9.5	9.6	10.0
Ngân hàng TMCP Phát triển TP HCM	HDB VN	25,100	50,004	18.3	1.4	-4.9	-12.2	73.4	8.3	8.0	1.7	NA	43.4	4.3	22.2	21.5
Tập đoàn Hoà Phát	HPG VN	51,300	229,461	26.2	-0.6	-1.2	3.7	180.4	7.2	6.9	2.4	1.8	150.4	4.0	41.5	30.7
Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Nhà Khang Điền	KDH VN	42,700	26,606	30.7	3.6	5.4	2.4	92.5	26.4	19.0	3.0	2.5	-13.8	39.2	12.0	14.2
Ngân hàng TMCP Quân đội	MBB VN	27,800	105,037	22.7	1.3	-2.1	-10.3	140.7	8.9	7.4	1.6	1.3	42.6	20.6	22.1	21.7
Tập đoàn Masan	MSN VN	149,800	176,844	32.5	3.4	14.4	12.2	172.9	53.2	30.2	9.0	7.1	20,534.2	76.3	17.5	22.8
CTCP Thế giới di động	MWG VN	123,600	88,115	49.0	-0.8	4.0	9.0	96.0	17.8	14.2	4.0	3.5	20.2	25.5	24.6	26.6
Tập đoàn Đầu tư Địa ốc No Va	NVL VN	103,100	151,929	9.2	0.0	-0.1	-0.7	121.8	35.5	19.0	4.3	3.4	-538.3	87.2	19.4	17.4
CTCP Phát triển Bất động sản Phát Đạt	PDR VN	81,800	39,818	3.4	0.1	-0.7	-10.8	184.5	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA
Tập đoàn Xăng Dầu Việt Nam	PLX VN	51,000	64,800	17.7	0.2	0.8	-2.1	0.4	17.4	15.2	NA	NA	361.7	14.2	16.0	16.1
CTCP Vàng Bạc Đá Quý Phú Nhuận	PNJ VN	93,000	21,145	48.2	1.2	2.8	-1.6	53.2	19.7	15.7	3.6	3.1	9.5	25.9	20.2	23.4
TCT Điện lực Dầu khí Việt Nam	POW VN	11,800	27,634	3.1	0.0	-2.5	3.1	16.3	13.1	10.4	0.9	0.8	-10.0	25.8	7.1	8.5
TCT CP Bia - Rượu - Nước giải khát Sài Gòn	SAB VN	161,000	103,246	62.7	-3.0	8.2	6.2	-14.5	23.9	20.1	4.4	3.7	-5.7	19.0	21.2	21.8
CTCP Chứng Khoán Sài Gòn	SSI VN	42,500	41,802	45.9	-0.9	-3.3	3.6	304.6	21.7	19.5	NA	NA	51.0	11.7	17.3	17.7
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín	STB VN	26,750	50,430	16.0	0.6	-2.2	-11.7	131.6	18.4	13.5	NA	NA	21.4	36.1	10.3	12.6
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam	TCB VN	49,100	172,091	22.5	1.4	-0.4	-9.1	129.4	10.3	8.6	1.9	1.6	36.2	20.0	20.4	20.2
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	TPB VN	38,650	41,420	30.0	1.0	2.2	4.2	105.8	8.7	7.3	1.8	1.4	30.4	19.1	23.2	21.5
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN	VCB VN	98,100	363,841	23.6	1.0	-1.2	-2.5	18.3	19.0	14.5	3.2	2.5	15.8	30.9	19.7	20.1
Công ty Cổ phần Vinhomes	VHM VN	80,100	348,785	22.9	-2.2	-3.3	-10.2	34.9	11.1	9.8	3.0	2.3	111.8	12.9	28.3	27.0
Tập đoàn Vingroup	VIC VN	87,800	334,098	14.6	-3.9	-3.8	-10.7	3.4	89.8	50.7	3.7	3.4	-120.4	77.1	6.0	8.0
CTCP Hàng Không Vietjet	VJC VN	126,000	68,243	17.7	0.0	-2.3	7.4	17.9	NA	35.3	NA	NA	-27.1	-495.1	0.4	16.2
CTCP Sữa Việt Nam	VNM VN	86,400	180,572	54.5	0.3	1.4	-3.5	-16.5	18.2	16.8	5.5	5.3	-0.5	8.0	32.7	33.9
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	VPB VN	65,000	160,534	15.4	1.7	2.5	-0.9	182.6	12.6	10.7	1.9	1.6	20.8	17.9	22.9	16.6
CTCP Vincom Retail	VRE VN	30,000	68,170	29.7	5.1	9.3	5.3	3.8	25.9	18.8	2.3	2.3	10.4	37.8	6.9	10.3

Nguồn: Bloomberg, Mirae Asset Research. Số liệu dự phóng (\*) được tổng hợp từ nguồn Bloomberg.

**Bảng 2: Biến động ngành**

Nhóm ngành (Chuẩn GICS)	Điểm tác động (VN-Index 1D)	Vốn hóa (VND bn)	Biến động giá (%)				P/E (X)*		P/B (X)*		Tăng trưởng EPS (%)*		ROE (%)*	
			1D	1W	1M	1Y	2021	2022	2021	2022	2021	2022	2021	2022
<b>VN-Index</b>	<b>0.04</b>	<b>5,138,220</b>	<b>0.0</b>	<b>0.1</b>	<b>-1.8</b>	<b>50.0</b>	<b>16.2</b>	<b>12.9</b>	<b>2.6</b>	<b>2.2</b>	<b>30.8</b>	<b>25.6</b>	<b>20.3</b>	<b>19.5</b>
Ô tô và phụ tùng	0.05	9,510	1.9	1.9	3.8	60.3	7.7	6.8	1.4	1.3	24.9	13.0	12.4	12.4
Ngân hàng	4.50	1,563,092	1.1	-1.1	-6.9	63.0	12.6	9.9	2.0	1.6	30.7	26.6	18.9	18.8
Xây dựng cơ bản	0.11	204,930	0.3	-0.3	5.2	112.0	8.1	5.6	1.4	0.3	25.7	-1.0	7.6	7.4
Dịch vụ thương mại	-0.02	5,171	-1.1	-0.9	-5.3	35.1	7.3	5.7	NA	NA	10.8	39.0	9.3	12.3
May mặc và trang sức	0.05	45,566	0.5	1.3	0.7	116.3	13.8	11.0	2.5	2.2	20.2	26.9	15.4	17.6
Dịch vụ tiêu dùng	-0.01	8,900	-0.1	0.5	4.3	34.2	NA	14.5	NA	NA	NA	NA	-9.4	3.8
Dịch vụ tài chính	-0.33	142,272	-0.8	-2.8	5.5	321.7	5.7	6.8	0.7	0.6	87.3	-12.0	3.8	3.9
Năng lượng	0.10	85,134	0.4	2.1	0.1	20.5	37.2	15.7	0.2	0.2	NA	76.3	13.7	13.9
Thực phẩm, đồ uống và thuốc lá	0.45	571,601	0.4	6.0	4.5	51.3	27.6	18.5	5.4	4.5	62.6	35.3	20.4	22.1
Dịch vụ và thiết bị y tế	-0.01	1,684	-1.1	12.0	62.5	126.1	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA
Hàng cá nhân và gia dụng	0.00	1,824	-0.2	-1.2	-3.1	-3.9	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA
Bảo hiểm	0.18	49,812	1.3	-1.7	1.1	19.6	21.1	19.2	1.7	1.6	10.2	9.6	7.5	7.9
Nguyên vật liệu	-0.45	556,982	-0.3	0.1	6.4	181.9	14.4	13.6	1.2	0.9	NA	0.2	25.3	19.5
Giải trí và truyền thông	0.01	1,344	1.5	-1.1	-1.1	-26.2	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA
Dược phẩm	-0.09	37,463	-0.4	1.1	5.5	32.6	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA
Bất động sản	-4.49	1,173,372	-0.9	-1.3	5.8	20.8	9.1	8.0	1.5	1.3	4.3	14.5	8.6	9.0
Bán lẻ	-0.18	97,823	-1.2	-1.3	-4.9	52.7	54.9	21.8	2.8	6.2	10.8	NA	13.4	13.8
Phần mềm và dịch vụ	0.13	93,172	-0.6	4.0	8.2	89.0	17.6	13.6	3.4	3.0	37.3	27.7	21.8	23.8
Thiết bị và phần cứng	-0.19	9,698	0.5	2.1	2.6	113.9	19.7	16.7	4.2	3.8	27.4	17.6	22.1	23.2
Dịch vụ viễn thông	0.01	2,035	-6.6	7.5	34.6	318.7	22.1	17.1	6.3	4.8	59.9	28.8	31.5	25.8
Vận tải	-0.50	198,311	1.1	12.2	41.4	366.9	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA
Tiện ích	0.74	267,336	-0.3	0.1	10.4	70.7	4.4	16.5	25.7	0.5	21.2	NA	-77.4	46.7

Nguồn: Bloomberg, Mirae Asset Research. Số liệu dự phóng (\*) được tổng hợp từ nguồn Bloomberg.

### Top 10 tác động VN-Index: Chiều tăng điểm

Mã CP	Thị giá	% Thay đổi (1D)	Khối lượng	Điểm tác động
MSN VN	149,800	3.4	2,286,500	1.6
VCB VN	98,100	1.0	570,400	1.0
VRE VN	30,000	5.1	14,831,000	0.9
VPB VN	65,000	1.7	4,700,400	0.7
TCB VN	49,100	1.4	5,523,500	0.7
BID VN	39,400	1.5	1,465,600	0.6
CTG VN	31,650	1.6	6,372,600	0.6
GAS VN	92,600	1.2	981,700	0.6
MBB VN	27,800	1.3	9,774,200	0.4
KDH VN	42,700	3.6	6,127,500	0.3

Nguồn: Bloomberg

### Top 10 tác động VN-Index: Chiều giảm điểm

Mã CP	Thị giá	% Thay đổi (1D)	Khối lượng	Điểm tác động
VIC VN	87,800	-3.9	15,130,200	-3.7
VHM VN	80,100	-2.2	7,925,100	-2.1
SAB VN	161,000	-3.0	200,200	-0.9
HVN VN	25,500	-4.9	2,737,700	-0.8
HPG VN	51,300	-0.6	17,982,000	-0.4
BHN VN	64,100	-4.8	22,100	-0.2
MWG VN	123,600	-0.8	778,300	-0.2
DGW VN	109,700	-6.6	1,596,800	-0.2
TCH VN	17,100	-3.9	10,089,100	-0.1
GVR VN	38,400	-0.3	2,233,900	-0.1

### Disclaimers

This report is published by Mirae Asset Securities (Vietnam) LLC (MAS), a broker-dealer registered in the Socialist Republic of Vietnam and a member of the Vietnam Stock Exchanges. Information and opinions contained herein have been compiled in good faith and from sources believed to be reliable, but such information has not been independently verified and MAS makes no guarantee, representation or warranty, express or implied, as to the fairness, accuracy, completeness or correctness of the information and opinions contained herein or of any translation into English from the Vietnamese language. In case of an English translation of a report prepared in the Vietnamese language, the original Vietnamese language report may have been made available to investors in advance of this report.

The intended recipients of this report are sophisticated institutional investors who have substantial knowledge of the local business environment, its common practices, laws and accounting principles and no person whose receipt or use of this report would violate any laws and regulations or subject MAS and its affiliates to registration or licensing requirements in any jurisdiction shall receive or make any use hereof.

This report is for general information purposes only and it is not and shall not be construed as an offer or a solicitation of an offer to effect transactions in any securities or other financial instruments. The report does not constitute investment advice to any person and such person shall not be treated as a client of MAS by virtue of receiving this report. This report does not take into account the particular investment objectives, financial situations, or needs of individual clients. The report is not to be relied upon in substitution for the exercise of independent judgment. Information and opinions contained herein are as of the date hereof and are subject to change without notice. The price and value of the investments referred to in this report and the income from them may depreciate or appreciate, and investors may incur losses on investments. Past performance is not a guide to future performance. Future returns are not guaranteed, and a loss of original capital may occur. MAS, its affiliates and their directors, officers, employees and agents do not accept any liability for any loss arising out of the use hereof.

MAS may have issued other reports that are inconsistent with, and reach different conclusions from, the opinions presented in this report. The reports may reflect different assumptions, views and analytical methods of the analysts who prepared them. MAS may make investment decisions that are inconsistent with the opinions and views expressed in this research report. MAS, its affiliates and their directors, officers, employees and agents may have long or short positions in any of the subject securities at any time and may make a purchase or sale, or offer to make a purchase or sale, of any such securities or other financial instruments from time to time in the open market or otherwise, in each case either as principals or agents. MAS and its affiliates may have had, or may be expecting to enter into, business relationships with the subject companies to provide investment banking, market-making or other financial services as are permitted under applicable laws and regulations.

No part of this document may be copied or reproduced in any manner or form or redistributed or published, in whole or in part, without the prior written consent of MAS.